

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**

*Báo cáo Tài chính*

*cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008*

*đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>03 - 05</b>
<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN</b>	<b>06 - 06</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 38

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc **Công ty Cổ phần Càng Rau Quả** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

### **Công ty**

**Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả** được chuyển đổi từ Công Ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước thuộc thành viên Tổng Công Ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM ( nay là Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) theo Giấy phép niêm yết số 88/UBCK-GPNY ngày 29/11/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với mã chứng khoán là VGP.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001, Giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 04 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 09 năm 2006 lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cảng, phao neo đậu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hoá xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, gia vị; nông, lâm, hải sản; hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng, nguyên vật liệu hoá chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2008 là 62.016.080.000 VND.

Vốn kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2008 là 106.849.422.756 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 1, Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

### **Kết quả hoạt động**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 20.106.157.782 VND (Năm 2007 lợi nhuận sau thuế là 14.244.255.102 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là 9.034.269.382 VND (Năm 2007 lợi nhuận chưa phân phối là 13.854.884.109 VND).

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

*Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:*

Ông :	Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch
Ông :	Đặng Như Bình	Phó Chủ tịch
Ông :	Huỳnh Nguyên	Thành viên
Ông :	Huỳnh Kim Sắt	Thành viên
Bà :	Nguyễn Đỗ Thanh Phương	Thành viên

*Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:*

Ông :	Đặng Như Bình	Giám đốc
Ông :	Huỳnh Nguyên	Phó Giám đốc
Ông :	Huỳnh Kim Sắt	Phó Giám đốc
Bà :	Tạ Mỹ Duyên	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Cao Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Bùi Hoàng Chương	Thành viên BKS
Ông :	Nguyễn Chí Lập	Thành viên BKS

Sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan

Tên	Chức danh	Số CP giữ đầu kỳ	Số CP giữ cuối kỳ	Tỷ lệ % trên tổng vốn cổ phần	Lý do thay đổi
Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	35.000	35.000	0,56%	
Đặng Như Bình	Phó Chủ tịch – Giám đốc	87.128	87.128	1,40%	
Huỳnh Nguyên	Thành viên HĐQT – Phó GD	84.452	84.452	1,36%	
Huỳnh Kim Sắt	Thành viên HĐQT – Phó GD	97.194	97.194	1,57%	
Nguyễn Đỗ Thanh Phương	Thành viên HĐQT	168.461	168.461	2,72%	
Tạ Mỹ Duyên	Kế toán trưởng	22.000	22.000	0,35%	
Cao Bình	Trưởng Ban kiểm soát	72.029	72.029	1,16%	
Bùi Hoàng Chương	Thành viên BKS	32.580	32.580	0,53%	
Nguyễn Chí Lập	Thành viên BKS	34.520	34.520	0,56%	

**Ghi chú:** Tổng Công ty Rau Quả Nông Sản là đơn vị đại diện nắm giữ cổ phiếu của Nhà nước tại Công ty với lượng cổ phiếu của Nhà nước là: 2.367.450 cổ phiếu với tỷ lệ 38,17 % trên vốn cổ phần.

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị **Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty.

*Tp.HCM, ngày ..... tháng .....năm 2009*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**  
**Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

*Tp.HCM, ngày ..... tháng .....năm 2009*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**Đặng Như Bình**

**Đặng Như Bình**

Số : ...../BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**Về Báo cáo Tài chính năm 2008**  
**của Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả**

**Kính gửi:**

- **Cố đông Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả**
- **Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả**
- **Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả** được lập ngày 25/03/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 7 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả** tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng .... năm 2009*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**  
**Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Đỗ Khắc Thanh**  
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

**Dương Thị Quỳnh Hoa**  
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>133.772.682.748</b>	<b>124.987.838.331</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>3.598.766.167</b>	<b>23.954.455.603</b>
1. Tiền	111		3.598.766.167	23.954.455.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>87.635.440.000</b>	<b>86.573.806.250</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		94.660.440.000	86.573.806.250
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7.025.000.000)	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>3</b>	<b>25.002.454.096</b>	<b>9.551.307.846</b>
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	18.836.787.321	8.397.046.412
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	3.091.676.108	400.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3.3	4.434.164.357	857.649.311
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	3.4	(1.360.173.690)	(103.387.877)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>7.992.042.807</b>	<b>49.481.774</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.992.042.807	49.481.774
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.543.979.678</b>	<b>4.858.786.858</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		552.867.709	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	8.991.111.969	4.858.786.858
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>15.093.640.357</b>	<b>19.108.831.184</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.037.668.425</b>	<b>18.270.793.366</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	13.254.827.448	17.694.233.497
- Nguyên giá	222		36.245.204.171	35.998.099.139
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.990.376.723)	(18.303.865.642)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	14.010.931	18.814.687
- Nguyên giá	228		29.638.622	29.638.622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.627.691)	(10.823.935)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	768.830.046	557.745.182
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>579.825.000</b>	<b>579.825.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	579.825.000	579.825.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>476.146.932</b>	<b>258.212.818</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	476.146.932	258.212.818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>148.866.323.105</b>	<b>144.096.669.515</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008*

*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>18.567.566.239</b>	<b>7.969.270.987</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.492.112.309</b>	<b>7.773.472.761</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	<b>11.1</b>	1.969.258.533	-
2. Phải trả người bán	312	<b>11.2</b>	6.225.663.977	4.170.222.630
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	<b>11.3</b>	662.307.262	893.142.330
5. Phải trả công nhân viên	315		1.672.040.457	950.021.970
6. Chi phí phải trả	316		25.144.747	237.270.484
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	<b>11.4</b>	7.937.697.333	1.522.815.347
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>75.453.930</b>	<b>195.798.226</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	<b>12</b>	75.453.930	195.798.226
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>13</b>	<b>130.298.756.866</b>	<b>136.127.398.528</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>130.222.389.922</b>	<b>136.101.722.513</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62.016.080.000	62.016.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.409.880.000	49.409.880.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(4.576.537.244)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.656.374.080	892.596.002
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.328.520.015	1.574.478.713
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.034.269.382	13.854.884.109
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		8.353.803.689	8.353.803.689

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008*

*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Mã	Thuyết	31/12/2008	01/01/2008
	số	minh		
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>13</b>	<b>76.366.944</b>	<b>25.676.015</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		76.366.944	25.676.015
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>148.866.323.105</b>	<b>144.096.669.515</b>

## **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		103.387.877	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		83.696,56	331.011,54
- EUR		1.941,49	1.921,84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Lập, Ngày 25 tháng 03 năm 2009*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Trần Thị Khương**

**Tạ Mỹ Duyên**

**Đặng Như Bình**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14.1</b>	<b>142.755.577.919</b>	<b>195.842.554.170</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>142.755.577.919</b>	<b>195.842.554.170</b>
4. Giá vốn hàng bán	<b>15</b>	103.864.633.940	167.365.513.739
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>38.890.943.979</b>	<b>28.477.040.431</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	<b>14.2</b>	15.244.666.517	5.219.720.364
7. Chi phí tài chính	<b>16</b>	8.658.310.377	1.634.193.718
+ Trong đó: chi phí lãi vay		315.286.293	1.448.633.907
8. Chi phí bán hàng		19.471.550.710	16.184.541.243
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.528.292.444	3.608.013.389
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>21.477.456.965</b>	<b>12.270.012.445</b>
11. Thu nhập khác	<b>14.3</b>	2.340.644.348	6.011.461.144
12. Chi phí khác	<b>17</b>	1.695.031.742	2.501.786.221
<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>645.612.606</b>	<b>3.509.674.923</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>22.123.069.571</b>	<b>15.779.687.368</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>18</b>	<b>2.016.911.789</b>	<b>1.535.432.266</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>20.106.157.782</b>	<b>14.244.255.102</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>20</b>	<b>3.291</b>	<b>3.493</b>

Lập, Ngày 25 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Khương

Tạ Mỹ Duyên

Đặng Như Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2008

Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2008	Năm 2007
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>22.123.069.571</b>	<b>15.779.687.368</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(792.986.588)</b>	<b>(1.950.412.032)</b>
- Khấu hao tài sản cố định		4.727.894.312	3.315.650.451
- Các khoản dự phòng		8.281.785.813	(103.387.877)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(37.497.802)	(35.993.717)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.080.455.204)	(6.575.314.796)
- Chi phí lãi vay		315.286.293	1.448.633.907
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>21.330.082.983</b>	<b>13.829.275.336</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(19.268.863.249)	29.158.775.226
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(7.942.561.033)	24.033.117.256
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		9.561.737.840	(2.402.221.252)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(176.866.894)	(31.789.975)
- Tiền lãi vay đã trả		(315.286.293)	(1.448.633.907)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.211.032.266)	(1.055.454.894)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		49.465.863.224	574.739.982
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(55.704.474.595)	(5.294.349.958)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(5.261.400.283)</b>	<b>57.363.457.814</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(535.836.591)	(531.165.944)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		57.142.857	5.987.937.600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(445.104.082.000)	(14.000.770.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		443.104.852.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.165.463.314)	(65.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.196.610.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.858.833.016	1.769.922.562
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2.412.055.968</b>	<b>(71.774.075.782)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2008

Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2008	Năm 2007
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			72.575.760.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(4.576.537.244)		(6.773.036.250)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	53.745.080.114		103.511.275.985
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(51.760.942.192)		(143.872.642.470)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(14.951.443.600)		(4.959.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(17.543.842.922)</b>		<b>25.436.397.315</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(20.393.187.237)</b>		<b>11.025.779.347</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>23.954.455.603</b>		<b>12.889.285.882</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37.497.801		39.390.374
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3.598.766.167</b>		<b>23.954.455.603</b>

Lập, Ngày 25 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Khương

Tạ Mỹ Duyên

Đặng Như Bình

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Năm 2008**

#### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

**Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả** được chuyển đổi từ Công Ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước thuộc thành viên Tổng Công Ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001, Giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 04 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 09 năm 2006.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2008 là 62.016.080.000 VND.

Vốn kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2008 là 106.849.422.756 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 1, Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Cung cấp dịch vụ về cảng, kho bãi và kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

**Hoạt động chính của Công ty là:** Khai thác cảng, phao neo đậu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hoá xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, gia vị; nông, lâm, hải sản; hàng tiêu thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng, nguyên vật liệu hoá chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

#### **II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

##### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

##### **2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

###### **2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

###### **2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Năm 2008**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **2.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

#### **3. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nguyên nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### **3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2008

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

**Ghi chú:** Trong năm tài chính 2008, Công ty đã thay đổi thời gian ước tính trích khấu hao tài sản cố định, điều này dẫn đến chi phí khấu hao tài sản cố định phát sinh trong năm tăng lên 1.537.318.025 VND so với trước đây.

### 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Năm 2008**

#### **3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Năm 2008**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

#### **3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Năm 2008

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>1.715.049.367</b>	<b>182.055.859</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>1.883.716.800</b>	<b>23.772.399.744</b>
<b>Tiền gửi VND</b>	<b>415.499.779</b>	<b>18.393.435.702</b>
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - SGD 2	167.206.172	618.578.615
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Phó Đức Chính	74.692.687	8.763.442.894
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM	78.501.534	9.011.414.193
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	51.071.071	
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	44.028.315	
<b>Tiền gửi ngoại tệ</b>	<b>1.468.217.021</b>	<b>5.378.964.042</b>
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - SGD 2 (USD)	4.695.159	76.217.931
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Phó Đức Chính (USD)	535.285	2.958.692
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (USD)	1.414.692.901	5.254.743.333
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (EUR)	47.300.521	45.044.086
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	993.155	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.598.766.167</b>	<b>23.954.455.603</b>

**Ghi chú:**

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2008 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2008 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<b>Số lượng CK tại ngày 31/12/200</b>	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>		<b>12.860.440.000</b>	<b>6.773.036.250</b>
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)			
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		12.860.440.000	6.773.036.250
Trong đó:			
+ Cổ phiếu Công ty CP Giống cây trồng Trung Ương	100.000	3.730.000.000	
+ Cổ phiếu Công ty CP Tài chính Dầu khí	70.000	5.130.440.000	5.130.440.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	200.000	4.000.000.000	
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí			736.837.500
+ Cổ phiếu Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín			669.168.750
+ Cổ phiếu Công ty CP Cao Su Tây Ninh			236.590.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2008**

<b>2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn) (*)</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>
Trong đó:		
+ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Phó Đức Chính	40.500.000.000	65.000.000.000
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - SGD 2	19.500.000.000	
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	12.000.000.000	
<b>2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>14.800.770.000</b>
Trong đó:		
+ Nguyễn Chí Lập		800.000.000
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Nam (VINAFOOD) (Lãi suất 1,8%/tháng)	8.000.000.000	14.000.770.000
+ Huỳnh Kim Sắt (Lãi suất 1,0%/tháng)	1.800.000.000	
<b>2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn</b>	<b>(7.025.000.000)</b>	<b>-</b>
Trong đó:		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí	(3.745.000.000)	
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương	(1.480.000.000)	
+ Cổ phiếu Công ty CP Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	(1.800.000.000)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.635.440.000</b>	<b>86.573.806.250</b>

**Ghi chú:**

**(\*) Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngày 31/12/2008 như sau:**

<b>Đối tượng</b>	<b>Số Hợp đồng</b>	<b>Ngày hợp</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Số tiền</b>
NH Công thương VN SGD 2	10/HDUTDT-CRQ	08/12/2008	3 tháng	9,5%/năm	19.500.000.000
NH NN&PT Nông thôn CN Phó Đức Chính	193/PĐC-2008	22/12/2008	3 tháng	9,0%/năm	9.000.000.000
NH NN&PT Nông thôn CN Phó Đức Chính	194/PĐC-2008	18/12/2008	1 tháng	11,0%/năm	8.500.000.000
NH NN&PT Nông thôn CN Phó Đức Chính	156/PĐC-2008	01/10/2008	3 tháng	16,5%/năm	23.000.000.000
NH Ngoại Thương VN CN Tp.HCM		07/07/2008	12 tháng	17,2%/năm	12.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>72.000.000.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

#### 3.1. Phải thu khách hàng

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
	<b>18.836.787.321</b>	<b>8.397.046.412</b>

#### Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng của Công ty là:

Trong đó:

Công ty TNHH Thương mại Vạn Phúc	9.182.314.193	
Công ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia	6.745.805.768	6.407.531.803
Công ty CP Thực phẩm Việt Nam (VINAFOOD)	1.006.495.000	475.732.000
Công ty Cổ phần XNK Bình Định - CN Tp.HCM	132.385.358	
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	119.321.904	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	742.608.601	
Xí nghiệp Liên doanh Bông Sen	118.082.601	
Công ty TNHH Bình Minh Long		116.440.613
Công ty TNHH Thiên Ý		131.822.069
Công ty CP VINACAM		187.896.195
DN Tư nhân Nguyễn Ngọc		181.082.589
VOSA Tp.HCM		210.950.196
Các đối tượng khác	789.773.896	685.590.947
<b>Tổng cộng:</b>	<b>18.836.787.321</b>	<b>8.397.046.412</b>

#### 3.2. Trả trước cho người bán

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
	<b>3.091.676.108</b>	<b>400.000.000</b>

#### Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán của Công ty là:

Trong đó:

Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)	350.000.000	350.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thiết kế Thanh niên		50.000.000
NPT Steel, LLC	2.741.676.108	
<b>Tổng cộng:</b>	<b>3.091.676.108</b>	<b>400.000.000</b>

#### 3.3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
	<b>4.434.164.357</b>	<b>857.649.311</b>
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	4.434.164.357	857.649.311

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2008**

**Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác của Công ty là:**

Trong đó:

Thuế Thu nhập cá nhân - CBCNV	412.474.441	144.915.994
Lãi phải thu VINAFOOD	403.781.818	246.767.000
Công ty XNK Nông Lâm sản và Vật tư Nông nghiệp TCTV	1.335.318.928	334.658.000
Huỳnh Nguyên		100.000.000
Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn	2.112.522.188	
Trong đó:		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Ngoại Thương - CN Tp.HCM	996.800.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Công Thương - SGD 2	123.500.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH NN&PT Nông thôn Ông Huỳnh Kim Sắt (Lãi cho vay)	109.100.000	
Các đối tượng khác	60.966.982	31.308.317
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.434.164.357</b>	<b>857.649.311</b>

**3.4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*)**

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TM&ĐTPT Hà Nội - CN Đà Nẵng		100.387.877
Căn tin Cảng - tư nhân		3.000.000
Công ty XNK Nông lâm sản và Vật tư Nông nghiệp	1.360.173.690	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.360.173.690</b>	<b>103.387.877</b>

**Ghi chú:**

**4. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16.329.952	31.443.798
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	7.975.712.855	18.037.976
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.992.042.807</b>	<b>49.481.774</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

### 5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

#### 5.1. Tạm ứng

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
	<u>6.803.107.186</u>	<u>4.858.786.858</u>
<b>Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng của Công ty là:</b>		
Trong đó:		
Đoàn Duy Hiến	6.684.857.186	4.346.686.858
Đặng Vĩnh Hùng		418.500.000
Đình Quang Thuận	50.000.000	35.000.000
Trần Hữu Lý		29.000.000
Trần Thị Mai Hương	20.000.000	20.000.000
Bùi Thu Lan	21.000.000	
Bùi Hoàng Chương	16.250.000	
Các đối tượng khác	11.000.000	9.600.000
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>6.803.107.186</b></u>	<u><b>4.858.786.858</b></u>

#### 5.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
	<u>2.188.004.783</u>	
<b>Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 31/12/2008 là:</b>		
Trong đó:		
Ký quỹ mở L/C	2.188.004.783	
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>2.188.004.783</b></u>	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

### 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>27.529.779.302</b>	<b>2.131.510.077</b>	<b>3.960.780.220</b>	<b>717.050.831</b>	<b>1.658.978.709</b>	<b>35.998.099.139</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>147.186.727</b>	<b>-</b>	<b>71.720.000</b>	<b>80.845.000</b>	<b>25.000.000</b>	<b>324.751.727</b>
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới				80.845.000	25.000.000	105.845.000
- Xây dựng mới	147.186.727					147.186.727
- Tăng khác			71.720.000			<b>71.720.000</b>
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>4.774.524</b>	<b>7.784.570</b>	<b>-</b>	<b>65.087.601</b>	<b>-</b>	<b>77.646.695</b>
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý						-
- Nhượng bán						-
- Chuyển sang CCDC	4.774.524	7.784.570		65.087.601		<b>77.646.695</b>
- Giảm khác						-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>27.672.191.505</b>	<b>2.123.725.507</b>	<b>4.032.500.220</b>	<b>732.808.230</b>	<b>1.683.978.709</b>	<b>36.245.204.171</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>13.294.413.590</b>	<b>1.385.533.264</b>	<b>2.246.748.363</b>	<b>356.678.830</b>	<b>1.020.491.595</b>	<b>18.303.865.642</b>
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	<b>3.493.574.048</b>	<b>241.552.077</b>	<b>546.225.268</b>	<b>80.428.172</b>	<b>361.310.991</b>	<b>4.723.090.556</b>
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	<b>4.774.524</b>	<b>7.784.570</b>	<b>-</b>	<b>24.020.381</b>	<b>-</b>	<b>36.579.475</b>
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang CCDC	4.774.524	7.784.570		24.020.381		<b>36.579.475</b>
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>16.783.213.114</b>	<b>1.619.300.771</b>	<b>2.792.973.631</b>	<b>413.086.621</b>	<b>1.381.802.586</b>	<b>22.990.376.723</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>14.235.365.712</b>	<b>745.976.813</b>	<b>1.714.031.857</b>	<b>360.372.001</b>	<b>638.487.114</b>	<b>17.694.233.497</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>10.888.978.391</b>	<b>504.424.736</b>	<b>1.239.526.589</b>	<b>319.721.609</b>	<b>302.176.123</b>	<b>13.254.827.448</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>10.423.622</b>	-	-	<b>19.215.000</b>		<b>29.638.622</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>10.423.622</b>	-	-	<b>19.215.000</b>	-	<b>29.638.622</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>10.423.622</b>	-	-	<b>400.313</b>		<b>10.823.935</b>
<b>2. Khấu hao trong năm</b>				<b>4.803.756</b>		<b>4.803.756</b>
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>10.423.622</b>	-	-	<b>5.204.069</b>	-	<b>15.627.691</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	-	-	-	<b>18.814.687</b>	-	<b>18.814.687</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	-	-	-	<b>14.010.931</b>	-	<b>14.010.931</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2008**

Đơn vị tính: VND

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí XD CB dở dang	692.254.591	503.897.000
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	692.254.591	503.897.000
- Mua sắm tài sản cố định		
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	76.575.455	53.848.182
<b>Tổng cộng</b>	<b>768.830.046</b>	<b>557.745.182</b>

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Đầu tư dài hạn khác**

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1. Đầu tư cổ phiếu		-
2. Đầu tư trái phiếu		-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-
4. Cho vay dài hạn (Công Ty XNK Rau Quả 3)	579.825.000	579.825.000
5. Đầu tư dài hạn khác		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>579.825.000</b>	<b>579.825.000</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	237.911.861	258.212.818
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	238.235.071	
<b>Tổng cộng</b>	<b>476.146.932</b>	<b>258.212.818</b>

**11. NỢ NGẮN HẠN**

**11.1. Vay ngắn hạn**

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vay ngắn hạn (*)	1.969.258.533	-
- Vay dài hạn hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.969.258.533</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2008**

Đơn vị tính: VND

(\**) Số dư khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31/12/2008 là của hợp đồng tín dụng sau đây:*

Bên cho vay	Số hợp đồng	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	Số dư nợ gốc(VND)
NH NN&PT Nông thôn CN Tp.HCM	1701-LAV-200402286	4 tháng	40 tỷ VND	Theo từng giấy nhận nợ	1.969.258.533
<b>Cộng</b>					<b>1.969.258.533</b>

**11.2. Phải trả người bán**

31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
<b>6.225.663.977</b>	<b>4.170.222.630</b>

**Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán của Công ty là:**

Trong đó:

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Foshan Kinghorn	4.170.222.630
Công ty Thép tấm lá Phú Mỹ	4.043.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	2.182.663.977

**Tổng cộng**

<b>6.225.663.977</b>	<b>4.170.222.630</b>
----------------------	----------------------

**11.3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
-------------------	-------------------

**11.3.1. Thuế phải nộp nhà nước**

- Thuế GTGT		208.317.924
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu	127.110.236	
- Thuế TNDN	416.911.789	611.032.266
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuế đất		
- Các loại thuế khác	118.285.237	73.792.140
+ Thuế thu nhập cá nhân	118.285.237	73.792.140
+ Các loại thuế khác		

**11.3.2. Các khoản phải nộp khác**

- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác		

**Tổng cộng**

<b>662.307.262</b>	<b>893.142.330</b>
--------------------	--------------------

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 11.4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- BHYT		
- BHXH		10.804.770
- KPCĐ		
- Doanh thu chưa thực hiện	132.213.131	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3.286.356.773	394.236.600
- Cổ tức phải trả	4.458.208.000	
- Các khoản phải nộp khác	60.919.429	1.117.773.977
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.937.697.333</b>	<b>1.522.815.347</b>

(\*) Chi tiết số dư khoản mục Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty tại ngày 31/12/2008 là:

Trong đó:

Công ty TNHH Thương mại Vạn Phúc (đặt cọc mua thép phế liệu)	2.894.139.549
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lâm Phương (đặt cọc mua gỗ)	392.217.224
<b>Cộng</b>	<b>3.286.356.773</b>

## 12. NỢ DÀI HẠN

### 12.1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	75.453.930	195.798.226
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.453.930</b>	<b>195.798.226</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Năm 2008*

Đơn vị tính: VND

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

**A.**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	38.850.200.000			7.711.820.261	1.244.057.543	6.036.899.882
- Tăng trong năm trước	23.165.880.000	49.409.880.000	-	1.712.979.430	330.421.170	14.244.255.102
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	23.165.880.000	49.409.880.000				
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						14.244.255.102
- Trích từ lợi nhuận năm trước				1.323.608.437	330.421.170	
- Tăng khác				389.370.993		
- Giảm trong năm trước	-	-	-	8.532.203.689	-	6.426.270.875
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	3.318.254.875
. Quỹ Đầu tư phát triển						1.323.608.437
. Quỹ Dự phòng tài chính						330.421.170
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						1.274.854.275
. Nguồn vốn đầu tư XDCB						389.370.993
- Chia cổ tức năm 2006						3.108.016.000
- Chi khác				8.532.203.689		
- Số dư cuối năm trước	62.016.080.000	49.409.880.000	-	892.596.002	1.574.478.713	13.854.884.109

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Năm 2008*

Đơn vị tính: VND

<b>B.</b>	<b>Vốn góp</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
- Số dư đầu năm nay	62.016.080.000	49.409.880.000	-	892.596.002	1.574.478.713	13.854.884.109
- Tăng trong năm nay	-	-	(4.576.537.244)	2.763.778.078	754.041.302	20.106.157.782
Trong đó:						
- Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ			(4.576.537.244)			
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						20.106.157.782
- Trích từ lợi nhuận năm trước				2.763.778.078	754.041.302	
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	24.926.772.509
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-		-	-	5.372.118.909
. Quỹ Đầu tư phát triển						2.763.778.078
. Quỹ Dự phòng tài chính						754.041.302
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						1.854.299.529
- Chia cổ tức năm 2007						8.482.765.200
- Tạm chia cổ tức năm 2008						10.871.888.400
- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2008						200.000.000
- Số dư cuối năm nay	62.016.080.000	49.409.880.000	(4.576.537.244)	3.656.374.080	2.328.520.015	9.034.269.382

Ghi chú: Trong năm tài chính 2008, Công ty đã tạm trích quỹ phúc lợi chưa thông qua đại hội đồng cổ đông của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Năm 2008*

Đơn vị tính: VND

**13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Cuối năm</b>	<b>%</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>%</b>
Vốn đầu tư của Nhà nước	23.674.500.000	22,16%	23.674.500.000	21,25%
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	38.341.580.000	35,88%	38.341.580.000	34,41%
Trong đó:				
- Do cổ đông nước ngoài nắm giữ	482.860.000	0,45%	281.120.000	0,25%
- Do thể nhân trong nước nắm giữ	37.858.720.000	35,43%	38.060.460.000	34,16%
Thặng dư vốn cổ phần	49.409.880.000	46,24%	49.409.880.000	44,34%
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	(4.576.537.244)	-4,3%	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.849.422.756</b>	<b>100%</b>	<b>111.425.960.000</b>	<b>100,00%</b>

- Số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty tại ngày 31/12/2008 là:

161.670 Cổ phiếu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2008**

Đơn vị tính: VND

**13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>62.016.080.000</b>	<b>62.016.080.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	62.016.080.000	38.850.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm		23.165.880.000
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	62.016.080.000	62.016.080.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	19.354.653.600	3.108.016.000

**13.4. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	18%/mệnh giá	8%/mệnh giá
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**13.5. Cổ phiếu**

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	2.316.588
+ <i>Cổ phiếu thường</i>		2.316.588
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	161.670	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	161.670	
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.039.938	6.201.608
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	6.039.938	6.201.608
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**13.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.656.374.080	892.596.002
- Quỹ dự phòng tài chính	2.328.520.015	1.574.478.713
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	76.366.944	25.676.015
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	8.353.803.689	8.353.803.689

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Năm 2008**

Đơn vị tính: VND

### **Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

#### **13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

#### **13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để**

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

#### **13.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

#### **13.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:**

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

### 14. DOANH THU

Chi tiêu	<b>Năm 2008</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2007</b> <b>VND</b>
<b>14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>- Tổng doanh thu</b>	<b>142.755.577.919</b>	<b>195.842.554.170</b>
+ Doanh thu bán hàng	107.462.900.292	171.456.066.459
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.292.677.627	24.386.487.711
<b>- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
<b>- Doanh thu thuần</b>	<b>142.755.577.919</b>	<b>195.842.554.170</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	107.462.900.292	171.456.066.459
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	35.292.677.627	24.386.487.711
<b>14.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>15.244.666.517</b>	<b>5.219.720.364</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.138.866.406	3.377.003.773
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	281.120.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	149.875.076	118.058.845
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.497.802	72.794.029
- Lãi bán hàng trả chậm	531.428.733	1.651.863.717
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	105.878.500	-
<b>14.3. Thu nhập khác</b>	<b>2.340.644.348</b>	<b>6.011.461.144</b>
- Thu nhập từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng	1.127.032.000	389.370.993
- Thu nhập do được đền bù (đền bù tàu, đền bù phao)	980.702.616	
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	57.142.857	5.060.562.770
- Thu tiền bán vật tư	124.114.286	438.095.238
- Thu từ bán phế liệu và thu nhập khác	51.652.589	123.432.143

### 15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<b>Năm 2008</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2007</b> <b>VND</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	103.864.633.940	167.365.513.739
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.864.633.940</b>	<b>167.365.513.739</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

### 16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí hoạt động tài chính	244.730.274	
- Chi phí lãi vay	315.286.293	1.448.633.907
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	436.574.520	148.759.499
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		36.800.312
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	636.719.290	
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	7.025.000.000	
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh		
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.658.310.377</b>	<b>1.634.193.718</b>

### 17. CHI PHÍ KHÁC

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí dự phòng tiền đền bù mất hàng	1.360.173.691	
- Hoàn trợ cấp thôi việc	334.658.000	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.188.413.152
- Giá trị vật tư thanh lý		235.365.976
- Chi phí khác	200.051	78.007.093
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.695.031.742</b>	<b>2.501.786.221</b>

### 18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.016.911.789	1.535.432.266
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.016.911.789</b>	<b>1.535.432.266</b>

#### Ghi chú:

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 5464 BKH/DN ngày 14/08/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được hưởng những ưu đãi sau:

+ Thuế suất thuế TNDN là 20% cho 10 năm kể từ khi có giấy đăng ký kinh doanh (năm 2001).

+ Đồng thời, do Công ty là tổ chức phát hành có chứng khoán được niêm yết nên được hưởng ưu đãi theo Thông tư số 74/2000/TT-BTC ngày 19/07/2000 của Bộ Tài chính. Theo đó, ngoài việc được hưởng các ưu đãi về thuế phù hợp với quy định của Luật thuế TNDN hiện hành còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời gian 02 năm (năm 2008 và năm 2009)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2008**

Đơn vị tính: VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chi tiêu	<b>Năm 2008</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2007</b> <b>VND</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.123.069.571	15.779.687.368
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(318.617.802)	(425.364.710)
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(318.617.802)	(425.364.710)
Trong đó:		
Cơ tức nhận được trong năm	(281.120.000)	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(37.497.802)	
- Tổng thu nhập chịu thuế	21.804.451.769	15.354.322.658
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2008 (thuế suất ưu đãi 10%)	2.180.445.177	1.535.432.266
+ Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ (Thuế TNDN bình quân theo quý x 30%)	(163.533.388)	
+ Thuế TNDN còn phải nộp của năm 2008 = (Thuế TNDN phải nộp năm 2008 - Thuế TNDN được miễn giảm Quý 4/2008).	2.016.911.789	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.106.157.782	14.244.255.102
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 0%, 5% và 10%.		
- Các loại thuế khác theo như quy định hiện hành tại Việt Nam.		

### 19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiêu	<b>Năm 2008</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2007</b> <b>VND</b>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	857.477.121	710.239.219
2. Chi phí nhân công	8.615.600.521	6.443.697.065
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	4.727.894.312	3.315.650.451
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.958.939.924	7.701.965.838
5. Chi phí khác bằng tiền	1.828.566.858	3.132.398.275
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.988.478.736</b>	<b>21.303.950.848</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

### 20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.106.157.782	14.244.255.102
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	20.106.157.782	14.244.255.102
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	6.110.215	4.078.069
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.291	3.493

(\*) Trong năm 2008, Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty bằng số lượng cổ phiếu đầu kỳ là 6.201.608 cổ phiếu trừ (-) số lượng cổ phiếu quỹ bình quân mua lại trong kỳ là 91.393 cổ phiếu.

### IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 25 tháng 03 năm 2009

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Trần Thị Khương**

**Tạ Mỹ Duyên**

**Đặng Như Bình**